

Số: 34 /2021/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 01 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2822/TTr-SKHĐT ngày 28 tháng 10 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

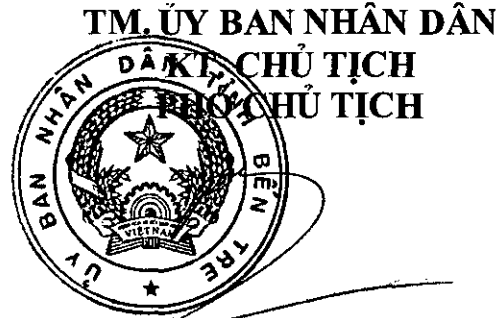
**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và thay thế Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế quản lý hoạt động và sử dụng viện trợ Phi Chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Ngoại giao;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các TCCTXH tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Huỳnh.



**Nguyễn Trúc Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH BẾN TRE



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là viện trợ nước ngoài) của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại tỉnh Bến Tre nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này: Là các trường hợp được quy định tại khoản 2, Điều 1 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định 80/2020/NĐ-CP).

3. Các quy định khác về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại, không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bến Tre không quy định trong quy chế này, thực hiện theo quy định của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức và cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

#### **Điều 3. Đàm phán, ký kết viện trợ**

Việc ký kết Biên bản ghi nhớ, Biên bản thỏa thuận viện trợ, nội dung văn kiện chương trình, dự án, phi dự án chỉ được thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương và do các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố ký kết với nhà tài trợ. Trong trường hợp khác, nếu nhà tài trợ muốn ký kết trực tiếp với đơn vị trực thuộc thì cơ quan chủ quản của đơn vị đó phải có văn bản đồng ý hoặc ủy quyền ký kết.

#### **Điều 4. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ**

1. Thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 4 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

2. Sau 06 tháng kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt, trường hợp khoản viện trợ vẫn chưa triển khai nhưng không có lý do chính đáng, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ thu hồi quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ đã ban hành. Chủ khoản viện trợ có trách nhiệm thông báo cho bên cung cấp viện trợ về việc thu hồi quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

### **Điều 5. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ**

1. Đối với các khoản viện trợ do chủ khoản viện trợ là các đơn vị được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoặc một phần kinh phí hoạt động, Chủ khoản viện trợ lập kế hoạch vốn chuẩn bị gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch vốn ngân sách hàng năm của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương), Chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ thống nhất với các quy định hiện hành.

3. Trường hợp bên cung cấp viện trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, Chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

## **Chương II**

### **THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ**

#### **Điều 6. Hồ sơ khoản viện trợ**

Hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 6 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng kèm theo.

1. Hồ sơ chương trình, dự án gồm các tài liệu sau:

a) Tờ trình xin phê duyệt chương trình, dự án;

b) Văn bản nhất trí hoặc biên bản ghi nhớ hoặc biên bản thỏa thuận hợp tác cung cấp viện trợ của bên cung cấp viện trợ;

c) Văn kiện chương trình, dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I và II của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 8 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

2. Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:

a) Tờ trình xin phê duyệt phi dự án;

b) Văn bản nhất trí hoặc biên bản ghi nhớ hoặc biên bản thỏa thuận hợp tác cung cấp viện trợ của bên cung cấp viện trợ;

c) Văn kiện khoản viện trợ phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 8 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP;

đ) Đối với các khoản viện trợ phi dự án thực hiện theo hình thức cung cấp chuyên gia thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 2, Điều 8 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

3. Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 8 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

4. Trường hợp dự án viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều này và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

5. Trường hợp dự án viện trợ có cấu phần xây dựng: Hồ sơ bao gồm thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều này và thành phần hồ sơ theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

### **Điều 7. Thẩm định khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điều 6 Quy chế này, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ trình của Chủ khoản viện trợ, cơ quan thẩm định tiến hành đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định. Trong trường hợp khoản viện trợ chưa đủ hồ sơ, điều kiện để tiến hành thẩm định, cơ quan thẩm định có văn bản gửi Chủ khoản viện trợ nêu rõ những vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh hoặc giải trình, làm rõ.

3. Quy trình, thời gian thẩm định các chương trình, dự án thực hiện tối đa 20 ngày làm việc, cụ thể như sau:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản (kèm theo hồ sơ chương trình, dự án) tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến tham gia thẩm định chương trình, dự án. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền

quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan.

- Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham gia thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và có ý kiến trả lời bằng văn bản, quá thời hạn trên mà không có văn bản trả lời là đồng ý với khoản viện trợ.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia thẩm định của các cơ quan, tổ chức liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt. Trong trường hợp khoản viện trợ chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi Chủ khoản viện trợ nêu rõ những vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh hoặc giải trình. Thời gian hoàn thiện lại hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định theo quy định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cùng văn bản thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt khoản viện trợ, gửi Chủ dự án.

4. Quy trình, thời gian thẩm định các khoản viện trợ phi dự án thực hiện tối đa 15 ngày làm việc, cụ thể như sau:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản (kèm theo hồ sơ phi dự án) tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan lấy ý kiến tham gia thẩm định khoản viện trợ phi dự án. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan.

- Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến tham gia thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ và có ý kiến trả lời bằng văn bản, quá thời hạn trên mà không có văn bản trả lời là đồng ý với khoản viện trợ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia thẩm định của các cơ quan, tổ chức liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt. Trong trường hợp khoản viện trợ chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi chủ khoản viện trợ nêu rõ những vấn đề cần bổ sung, điều chỉnh hoặc giải trình. Thời gian hoàn thiện lại hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định theo quy định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cùng văn bản thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có

trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt khoản viện trợ, gửi Chủ dự án.

5. Trong quá trình thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư phải làm rõ các nội dung được quy định chi tiết tại khoản 5 Điều 10 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

6. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất nội dung dự án, cơ quan chủ trì thẩm định có thể mời các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định chương trình, dự án.

7. Thời hạn thẩm định không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với phương thức viện trợ là chương trình, dự án. Riêng đối với phương thức viện trợ phi dự án thời gian thẩm định không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến hoặc tổ chức hội nghị thẩm định. Ý kiến kết luận của cơ quan chủ trì thẩm định là cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ.

Trong trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, cơ quan chủ quản thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

9. Đối với viện trợ khắc phục hậu quả, khi phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án, cơ quan thẩm định không bắt buộc phải lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

10. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định chương trình, dự án viện trợ nước ngoài có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

### **Điều 8. Quyết định phê duyệt**

1. Nội dung quyết định phê duyệt các khoản viện trợ thực hiện theo Khoản 1, Điều 11 của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi khoản viện trợ được phê duyệt, Chủ khoản viện trợ thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ và có trách nhiệm gửi văn kiện, chương trình dự án, hồ sơ phi dự án, thoả thuận viện trợ (đã ký, đóng dấu) gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Công an tỉnh để giám sát và phối hợp thực hiện.

## **Chương III QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ**

### **Điều 9. Tổ chức quản lý chương trình, dự án**

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, cơ quan chủ quản quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án sau:

1. Sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đối với dự án quy mô dưới 200.000 USD (*Hai trăm nghìn Đô la Mỹ*).

2. Thành lập Ban quản lý cho từng chương trình, dự án với quy mô từ 200.000 USD đến 500.000 USD. Trong trường hợp đơn vị tiếp nhận có hơn một Dự án đang triển khai thì sử dụng Trưởng ban và Phó Ban quản lý đang hoạt động (nếu có) tại đơn vị tiếp nhận để tiếp tục quản lý hoặc sử dụng Ban quản lý đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới.

3. Thành lập Ban quản lý riêng cho từng chương trình, dự án với quy mô hơn 500.000 USD (*Năm trăm nghìn Đô la Mỹ*).

#### **Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản**

1. Thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều 13 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

2. Phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án và kế hoạch tài chính, dự toán thu chi ngân sách nhà nước hằng năm trên cơ sở đề xuất của Chủ khoản viện trợ, phù hợp quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ khoản viện trợ**

1. Thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 1, 3, 5, 8 Điều 14 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

2. Chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của chương trình, dự án, phi dự án. Trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án, Chủ khoản viện trợ phải mở tài khoản để tiếp nhận và giải ngân khoản viện trợ tại Kho bạc nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam. Thực hiện các hoạt động thu, chi cho khoản viện trợ qua tài khoản trên cơ sở kế hoạch tài chính đã được phê duyệt;

b) Thực hiện các nhiệm vụ tại điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều 14 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

3. Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng (chậm nhất ngày 20 tháng 6 hàng năm) và hàng năm (chậm nhất ngày 25 tháng 12 hàng năm) cho cơ quan chủ quản, Sở Kế hoạch và Đầu tư. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ phải gửi cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch



và Đầu tư, Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Công an tỉnh, Sở Nội vụ chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện.

4. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ, Chủ khoản viện trợ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban quản lý dự án đối với chương trình, dự án có quy mô từ 200.000 USD trở lên.

5. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ, Chủ khoản viện trợ có trách nhiệm phối hợp với đơn vị cung cấp viện trợ hoàn chỉnh, ký kết nội dung văn kiện dự án, thỏa thuận hợp tác gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Công an tỉnh để giám sát việc thực hiện.

### **Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án**

1. Thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 Điều 15 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

2. Định kỳ 6 tháng và năm báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án, tình hình quản lý tài chính cho chủ dự án, cơ quan chủ quản và các đơn vị liên quan.

3. Kinh phí hoạt động của Ban quản lý dự án thực hiện theo quy định trong văn kiện chương trình, dự án, kinh phí đối ứng của địa phương và tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật.

### **Điều 13. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện**

1. Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định:

Cơ quan chủ quản (Ủy ban nhân dân tỉnh) tiến hành thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ khi có các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi các nội dung trong quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản:

a) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi các nội dung trong quyết định phê duyệt khoản viện trợ do cơ quan chủ quản phê duyệt;

b) Các nội dung theo quy định tại điểm a, b khoản 2, Điều 16 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quy chế này.

### **Điều 14. Bàn giao kết quả thực hiện viện trợ**

Sau khi kết thúc chương trình, dự án, Chủ khoản viện trợ tổ chức nghiệm thu, đánh giá, và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng dự án và gửi báo cáo kết thúc dự án đến cơ quan chủ quản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Công an tỉnh.

#### **Chương IV**

### **QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VIỆN TRỢ**

**Điều 15. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước**

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 Điều 22 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

2. Trên cơ sở hạn mức vốn hàng năm được cơ quan thẩm quyền giao, Chủ dự án phân bổ chi tiết cho từng chương trình, dự án, phi dự án và thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư về phương án phân bổ chi tiết.

**Điều 16. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền**

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 23 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP

2. Giải ngân vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước bằng tiền cho chương trình, dự án: Căn cứ kết quả kiểm soát chi, trên cơ sở yêu cầu của chủ khoản viện trợ, Kho bạc nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại thực hiện giải ngân cho dự án theo quy định; đồng thời, hàng tháng thông báo số giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại của từng chủ tài khoản theo từng chương trình, dự án cho Bộ Tài chính, Sở Tài chính.

**Điều 17. Thuế đối với các khoản viện trợ**

Thuế đối với các khoản viện trợ thực hiện theo các quy định hiện hành.

#### **Chương V**

### **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐỐI ỨNG TRONG HOẠT ĐỘNG TIẾP NHẬN NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI**

**Điều 18. Các quy định chung sử dụng vốn đối ứng cho các chương trình, dự án, phi dự án do các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ**

1. Vốn đối ứng nêu tại Quy chế này được áp dụng đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, cụ thể bên tiếp nhận là các cơ quan hành chính, đơn vị quy định tại khoản 8, Điều 3 của Nghị định 80/2020/NĐ-CP tiếp nhận và thực hiện triển khai các chương trình, dự án, phi dự án trên địa bàn tỉnh.

2. Vốn đối ứng nêu tại Quy chế này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Các khoản viện trợ mà trong văn bản thoả thuận, cam kết, các nhà tài trợ không quy định bên nhận tài trợ phải đóng góp vốn đối ứng;

b) Các khoản viện trợ không nằm trong các lĩnh vực tại khoản 1 Điều 27 Quy chế này;

c) Các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của các tổ chức ngoài nhà nước của Việt Nam.

### **Điều 19. Điều kiện được bố trí vốn đối ứng**

1. Các khoản viện trợ vào các lĩnh vực: y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường, nông nghiệp và phát triển nông thôn, khôi phục ngành nghề truyền thống, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc, xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao vai trò phụ nữ, bảo vệ và chăm sóc trẻ em; hỗ trợ người nghèo, giải quyết việc làm và các vấn đề xã hội.

2. Các khoản viện trợ theo chương trình, dự án và phi dự án trong văn bản cam kết hoặc thoả thuận với nhà tài trợ có quy định cụ thể bên tiếp nhận viện trợ phải đóng góp vốn đối ứng và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương bố trí vốn đối ứng trong quyết định phê duyệt chương trình, dự án, phi dự án.

### **Điều 20. Bố trí vốn đối ứng**

1. Đối với vốn đối ứng để cùng với nhà tài trợ thực hiện chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án, tỷ lệ vốn đối ứng bố trí tối đa là 30% tổng giá trị tài trợ của chương trình, dự án, phi dự án mà nhà tài trợ đã đề nghị trong văn bản cam kết, thoả thuận; trong đó, tỷ lệ vốn đối ứng cụ thể theo mức vốn được tài trợ như sau:

a) Đối với chương trình, dự án, phi dự án có tổng mức vốn được tài trợ dưới 01 tỷ đồng, tỷ lệ vốn đối ứng tối đa là 30%.

b) Đối với chương trình, dự án, phi dự án có tổng mức vốn được tài trợ từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng, tỷ lệ vốn đối ứng tối đa là 20%.

c) Đối với chương trình, dự án, phi dự án có tổng mức vốn được tài trợ từ 05 tỷ đồng trở lên, tỷ lệ vốn đối ứng tối đa là 10%.

d) Đối với chương trình, dự án đặc biệt mức vốn đối ứng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Vốn đối ứng do nhà tài trợ thoả thuận vượt quá tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này thì các đơn vị tiếp nhận viện trợ có trách nhiệm huy động từ các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật để thực hiện. Trong trường hợp

đặc biệt, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét quyết định mức hỗ trợ cụ thể để bố trí vốn.

### **Điều 21. Lập và tổng hợp dự toán kinh phí đối ứng**

1. Hàng năm, cùng với việc lập dự toán ngân sách, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào văn bản thoả thuận, cam kết với nhà tài trợ và quyết định phê duyệt các dự án, chương trình viện trợ, các khoản viện trợ phi dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh để lập dự toán vốn đối ứng theo từng chương trình, dự án, phi dự án cụ thể và tổng hợp cùng với dự toán thu, chi ngân sách năm của đơn vị mình, gửi cơ quan chủ quản, Sở Tài chính và cơ quan tài chính theo phân cấp. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thành phố tổng hợp để trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và giao dự toán.

2. Trường hợp các chương trình, dự án, các khoản viện trợ phi dự án phát sinh đột xuất sau thời điểm lập dự toán ngân sách hàng năm, các cơ quan căn cứ vào văn bản thoả thuận, cam kết với nhà tài trợ và quyết định phê duyệt các dự án, chương trình viện trợ, các khoản viện trợ phi dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh để lập dự toán bổ sung, gửi cơ quan chủ quản, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thành phố tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, phê duyệt bổ sung dự toán.

### **Điều 22. Nguồn vốn đối ứng**

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối với các dự án, chương trình và khoản viện trợ phi dự án thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Nguồn vốn ngân sách của các huyện, thành phố đối với các dự án, chương trình và khoản viện trợ phi dự án thuộc huyện, thành phố quản lý.

3. Nguồn vận động đóng góp của các tổ chức, cá nhân và các tầng lớp dân cư (kể cả sức lao động để thực hiện dự án theo cam kết) theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 23. Cấp phát, quản lý và thanh quyết toán vốn đối ứng**

1. Về cấp phát, kiểm soát và thanh toán vốn đối ứng: Thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Về quyết toán:

a) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp vào quyết toán vốn đối ứng hàng quý, năm của cơ quan, đơn vị mình theo quy định về quyết toán ngân sách hiện hành và gửi cơ quan chủ quản tổng hợp gửi cơ quan tài chính theo phân cấp;

b) Khi kết thúc dự án, chương trình và các khoản viện trợ phi dự án, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp quyết toán vốn đối ứng vào tổng quyết

toán của chương trình, dự án, phi dự án để báo cáo cơ quan chủ quản, tổng hợp báo cáo các cấp thẩm quyền theo quy định.

## **Chương VI**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**

#### **TRONG QUẢN LÝ VIỆN TRỢ**

#### **Điều 24. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

Là cơ quan đầu mối, trực tiếp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về viện trợ nước ngoài, có nhiệm vụ:

1. Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này và các quy định khác có liên quan.
2. Tham gia đóng góp ý kiến về chính sách đối với các khoản viện trợ nước ngoài.
3. Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ chương trình, dự án, phi dự án từ Sở Kế hoạch và Đầu tư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký quyết định phê duyệt.
4. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập và quy định các nhiệm vụ, quyền hạn của ban quản lý chương trình, dự án, phi dự án.
5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong phê duyệt, kêu gọi cứu trợ khẩn cấp.

#### **Điều 25. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Là cơ quan đầu mối tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt việc tiếp nhận các chương trình, dự án, phi dự án viện trợ nước ngoài có nhiệm vụ:

1. Hướng dẫn xây dựng và tiếp nhận hồ sơ các chương trình, dự án, phi dự án viện trợ nước ngoài đã được bên tài trợ chấp nhận, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt hoặc tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan thẩm định các chương trình, dự án và các khoản viện trợ phi dự án của tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
2. Chủ trì tổ chức thẩm định các khoản viện trợ nước ngoài và bổ sung, điều chỉnh các chương trình, dự án, phi dự án theo quy định.
3. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ nước ngoài.
4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan cân đối bố trí vốn đầu tư công trong trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách tỉnh cho các khoản viện trợ có nhu cầu sử dụng vốn đối ứng là vốn đầu tư công.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về vận động, tiếp nhận, triển khai và quản lý viện trợ.

6. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo đánh giá tình hình viện trợ theo quy định của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

8. Hướng dẫn chủ khoản viện trợ báo cáo kết thúc các chương trình/dự án, phi dự án theo quy định.

### **Điều 26. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án, phi dự án viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn về quản lý tài chính nhà nước đối với các khoản viện trợ:

a) Đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Thực hiện quản lý thu, chi ngân sách nhà nước đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quản lý tài chính quy định của Nghị định số 80/2020/NĐ-CP;

b) Đối với khoản viện trợ do bên cung cấp viện trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: Trường hợp bên cung cấp viện trợ bàn giao quyền sở hữu đối với các tài sản, trang thiết bị của chương trình, dự án cho chủ dự án, Sở Tài chính hướng dẫn Chủ dự án thực hiện việc xác lập sở hữu tài sản theo quy định hiện hành.

2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ; thẩm định khả năng đóng góp vốn đối ứng (nguồn vốn chi thường xuyên ngân sách tỉnh, chi thường xuyên của đơn vị tiếp nhận tài trợ); các nội dung về cơ chế tài chính trong nước đối với khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án.

3. Quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; hướng dẫn việc quản lý vốn đối ứng từ nguồn ngân sách tỉnh, huyện thực hiện chương trình dự án.

4. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo quyết toán năm đối với dự án và tổng hợp gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

5. Kiểm tra giám sát tình hình quản lý tài chính và tuân thủ quy định tài chính đối với các tổ chức, đơn vị tiếp nhận viện trợ theo quy định.

6. Bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án, phi dự án viện trợ nước ngoài trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách.

7. Hướng dẫn chủ khoản viện trợ các thủ tục quyết toán sau khi dự án kết thúc.

### **Điều 27. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, quản lý những hoạt động liên quan đến công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong quan hệ giữa các cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ trong tỉnh với các tổ chức phi chính phủ, bên viện trợ nước ngoài, có trách nhiệm:

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn và hỗ trợ các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh và các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

3. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ; thẩm định tư cách pháp nhân của bên cung cấp viện trợ, bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là doanh nghiệp xã hội tiếp nhận viện trợ để thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường và các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; sự phù hợp giữa lĩnh vực hoạt động của bên cung cấp viện trợ với nội dung viện trợ; hiệu quả, tác động về an ninh, trật tự xã hội sau khi kết thúc.

4. Tham gia giám sát việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ. Chủ động, kịp thời phát hiện, đề xuất xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài.

5. Thực hiện công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài và người Việt Nam làm việc trong các tổ chức phi chính phủ nước ngoài có hoạt động tại tỉnh Bến Tre.

6. Phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Phòng Ngoại vụ) hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định trong tiếp xúc, làm việc của các cá nhân và đơn vị với các tổ chức phi chính phủ và cá nhân nước ngoài.

7. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến vận động, tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài.

### **Điều 28. Trách nhiệm của Sở Nội vụ**

1. Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban quản lý dự án viện trợ nước ngoài theo quy định.

2. Quản lý, giám sát việc chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ nước ngoài có liên quan đến tôn giáo.

3. Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước.

4. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan liên quan thẩm định khoản viện trợ đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nội vụ; thẩm định sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

5. Hàng năm, chủ trì và phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Phòng Ngoại vụ), Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khen thưởng các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài, các tổ chức, cá nhân thực hiện xuất sắc công tác quản lý, vận động viện trợ nước ngoài theo quy định.

### **Điều 29. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

1. Tham gia thẩm định hồ sơ viện trợ đối với dự án có cấu phần xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Hướng dẫn chủ khoản viện trợ (chủ dự án) thực hiện thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

### **Điều 30. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh**

Chủ trì tổ chức tiếp nhận, phân phối sử dụng các khoản cứu trợ khẩn cấp không có địa chỉ cụ thể trên địa bàn tỉnh và kịp thời tổng hợp, thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

**Điều 31. Đề nghị các tổ chức hội; các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**



1. Tham gia thẩm định khoản viện trợ: Thẩm định tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án. Khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc; những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ và khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của chủ khoản viện trợ đối với trường hợp bên tiếp nhận (hoặc chủ khoản viện trợ) là các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động.

2. Vận động viện trợ nước ngoài dựa trên kế hoạch, chương trình xúc tiến vận động viện trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong từng giai đoạn cụ thể.

3. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản ghi nhớ/bản cam kết của nhà tài trợ đồng ý viện trợ, các đơn vị có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ theo Điều 7 của Quy chế này gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Chủ động xây dựng danh mục, đề cương các dự án ưu tiên kêu gọi vận động viện trợ nước ngoài gửi về Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh trước ngày 15 tháng 11 hàng năm để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị xúc tiến vận động và làm cơ sở để ưu tiên vận động.

5. Sử dụng nguồn viện trợ đúng mục đích theo dự án được phê duyệt, thực hiện đúng các quy định của nhà nước về tiếp nhận, sử dụng và quản lý tài chính viện trợ.

6. Thực hiện đúng các quy định về việc mời đoàn vào, tiếp xúc, làm việc với các đoàn thuộc các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các tổ chức, cá nhân nước ngoài; kịp thời báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền để xin ý kiến giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và các cá nhân nước ngoài.

7. Thông báo, xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi tiếp nhận và báo cáo kết quả thực hiện những khoản viện trợ nước ngoài được các Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể, hội ở Trung ương tiếp nhận, phân bổ về cho cơ quan, tổ chức, địa phương.

8. Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các tổ chức và cá nhân nước ngoài thực hiện quy định của nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài và đăng ký hoạt động theo quy định hiện hành.

9. Kịp thời thông tin cho Công an tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh về các chương trình, dự án, phi dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động trong khu vực biên giới biển.

10. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về hoạt động viện trợ nước ngoài theo quy định.

11. Tham gia thẩm định, phối hợp giám sát việc vận động, tiếp nhận và quản lý nguồn viện trợ phù hợp với định hướng của tỉnh và đúng quy định của nhà nước.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch làm đầu mối trong triển khai thực hiện Quy chế này.

## **Chương VII** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 32. Xử lý chuyển tiếp**

Các khoản viện trợ phê duyệt trước ngày 17 tháng 9 năm 2020 thì thực hiện quản lý tài chính và chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài; các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 93/2009/NĐ-CP và Quyết định 01/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy chế quản lý hoạt động và sử dụng viện trợ Phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bến Tre đến thời điểm kết thúc khoản viện trợ được nêu trong quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Các khoản viện trợ phê duyệt sau ngày 17 tháng 9 năm 2020 và trước ngày Quy chế này có hiệu lực, thì việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

### **Điều 33. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, đơn vị được giao làm cơ quan đầu mối trong Quy chế này có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể đối với hoạt động mình phụ trách và phân công công chức phụ trách hoạt động tại cơ quan, đơn vị; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện các hoạt động vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.